

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

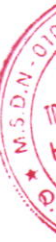
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 57
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 57



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên	
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Văn Hồng Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/02/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thanh Mai	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Thái Hồng Lam	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)

Bà Hoàng Thị Mận

Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CIENCO4

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được lập ngày 30/08/2019, từ trang 06 đến trang 57 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của các công ty liên doanh là Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh, Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4-TCT319, Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới và Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2 được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 chưa được soát xét.

Đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

Các vấn đề nhấn mạnh này không liên quan đến kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.115.106.426.074	3.686.632.796.672
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	139.227.259.664	175.490.236.164
111	1. Tiền		54.227.259.664	175.490.236.164
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	116.075.145.883	189.852.833.317
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		116.075.145.883	189.852.833.317
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.429.446.783.882	2.882.592.867.511
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	683.499.433.994	1.187.337.438.462
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	275.610.386.391	296.456.883.501
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.165.254.972.350	1.108.056.189.643
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	305.081.991.147	290.742.355.905
140	IV. Hàng tồn kho	9	422.853.795.234	429.517.453.239
141	1. Hàng tồn kho		422.853.795.234	429.517.453.239
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.503.441.411	9.179.406.441
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.563.970.427	1.296.853.190
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.930.310.499	7.882.553.251
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	9.160.485	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.087.249.634.222	4.169.006.203.275
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.737.693.066	27.474.599.066
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.737.693.066	27.474.599.066
220	II. Tài sản cố định		2.702.433.622.887	2.770.418.726.673
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.616.940.087.207	2.676.711.254.053
222	- Nguyên giá		3.292.179.604.434	3.293.002.952.824
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(675.239.517.227)	(616.291.698.771)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	72.213.827.527	80.381.202.691
225	- Nguyên giá		116.458.688.272	116.458.688.272
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.244.860.745)	(36.077.485.581)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.279.708.153	13.326.269.929
228	- Nguyên giá		14.168.582.128	14.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(888.873.975)	(842.312.199)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	132.988.466.405	114.509.321.095
231	- Nguyên giá		136.608.680.665	116.508.680.665
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.620.214.260)	(1.999.359.570)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.914.299.829	9.033.438.247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	9.914.299.829	9.033.438.247
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	454.538.586.831	471.794.179.111
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		449.196.853.831	466.452.446.111
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.341.733.000	5.341.733.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		780.636.965.204	775.775.939.083
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	776.172.225.897	771.295.734.842
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	4.464.739.307	4.480.204.241
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.202.356.060.296	7.855.638.999.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.014.826.762.651	6.734.620.467.605
310	I. Nợ ngắn hạn		3.097.438.746.413	3.694.529.422.200
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	811.194.777.800	1.004.371.444.051
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	220.991.454.077	149.060.709.556
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.525.123.719	42.326.001.007
314	4. Phải trả người lao động		7.316.062.874	17.343.006.243
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	230.240.769.768	391.256.013.700
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	276.421.914	167.970.471
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	223.761.893.536	220.938.522.825
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.584.398.623.011	1.854.729.209.633
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	4.495.059.333	4.495.059.333
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.238.560.381	9.841.485.381
330	II. Nợ dài hạn		2.917.388.016.238	3.040.091.045.405
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	492.553.923.715	559.842.637.016
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	115.451.533.113	77.516.939.225
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	7.005.089.667	6.290.367.125
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.302.377.469.743	2.396.441.102.039
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.187.529.297.645	1.121.018.532.342
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.187.529.297.645	1.121.018.532.342
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.451.609.835	9.174.798.334
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		156.693.145.456	90.535.367.123
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		89.005.901.169	(45.540.488.248)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		67.687.244.287	136.075.855.371
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.539.361.359	3.463.185.890
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.202.356.060.296	7.855.638.999.947



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Trần Văn Khánh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2019

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.024.503.807.621	1.175.685.507.349
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.024.503.807.621	1.175.685.507.349
11	3. Giá vốn hàng bán	27	829.967.807.820	947.249.573.534
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.535.999.801	228.435.933.815
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	58.551.514.002	55.177.385.011
22	6. Chi phí tài chính	29	124.347.371.173	140.642.540.074
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		111.930.001.231	130.504.679.433
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(17.255.592.280)	(1.733.372.294)
25	8. Chi phí bán hàng		422.117.680	649.284.544
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	33.452.589.771	60.030.168.086
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.609.842.899	80.557.953.828
31	11. Thu nhập khác	31	804.077.357	750.783.410
32	12. Chi phí khác	32	419.791.825	415.356.527
40	13. Lợi nhuận khác		384.285.532	335.426.883
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.994.128.431	80.893.380.711
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	11.101.453.016	11.141.280.443
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	15.093.918	(2.421.932.992)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66.877.581.497	72.174.033.260
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		67.687.244.287	71.902.662.228
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(809.662.790)	271.371.032
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35		719



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2019	đầu năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		77.994.128.431	80.893.380.711
	2. Điều chỉnh cho các khoản		142.489.814.375	162.674.044.009
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		70.304.863.159	81.359.285.808
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.954.472)	113.668.571
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(39.735.095.543)	(49.303.589.803)
06	- Chi phí lãi vay		111.930.001.231	130.504.679.433
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		220.483.942.806	243.567.424.720
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		505.918.646.138	(277.899.821.017)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.663.658.005	290.033.542.056
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(336.235.100.485)	(272.426.005.160)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.935.515.166)	(136.945.438.215)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(115.210.957.477)	(129.919.173.130)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.417.761.514)	(21.802.731.193)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.000.000	1.309.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.648.565.985)	(3.980.341.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		249.633.346.322	(308.062.943.839)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(4.052.766.127)	(32.918.626.376)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.610.685.081	220.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(741.937.020.022)	(287.172.131.150)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		758.515.924.749	365.354.711.495
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.132.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.768.947.073
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.351.117.943	65.843.270.357
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		78.487.941.624	113.965.080.490
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		947.370.716.601	1.545.918.207.747
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.300.763.688.974)	(1.380.859.604.754)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11.001.246.545)	(15.219.493.545)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(57.681.522.156)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(364.394.218.918)	92.157.587.292

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

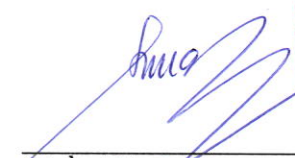
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2019	đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(36.272.930.972)	(101.940.276.057)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		175.490.236.164	157.400.039.140
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.954.472	(113.668.571)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>139.227.259.664</u>	<u>55.346.094.512</u>



Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2019



Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng chẵn), tương ứng 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong kỳ là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Vinh, Nghệ An	100%	100%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán

hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2018 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
--------------------------	--------

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được trích cho các công trình xây lắp theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát

hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Phí bảo lãnh và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Tập đoàn được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong kỳ kế toán

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.903.616.499	3.597.401.044
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.323.643.165	171.892.835.120
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	85.000.000.000	-
	139.227.259.664	175.490.236.164

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 85.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	116.075.145.883	-	189.852.833.317	-
	116.075.145.883	-	189.852.833.317	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 08 tháng đến 13 tháng có giá trị 116.075.145.883 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất từ 5,65%/năm đến 7,1%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/06/2019			01/01/2019			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	
		VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết			111.316.019.182			112.654.344.197	
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	29,43%	29,43%	25.672.050.235	29,43%	29,43%	25.841.578.470
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	3.149.317.393	29,43%	29,43%	3.120.842.957
- Công ty Cổ phần 414	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	10.163.127.534	49,00%	49,00%	10.123.348.540
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	7.285.977.858	35,00%	35,00%	8.552.749.077
- Công ty Cổ phần 407	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	14.724.239.790	49,00%	49,00%	14.724.594.181
- Công ty Cổ phần 412	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	35,00%	35,00%	10.685.916.126	35,00%	35,00%	10.678.215.230
- Công ty Cổ phần 422	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	19.592.626.137	49,00%	49,00%	19.628.839.606

	Địa chỉ	30/06/2019			01/01/2019		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
			VND	VND		VND	VND
- Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	20.042.764.109	49,00%	49,00%	19.984.176.136
Đầu tư vào Công ty liên doanh				337.880.834.649			353.798.101.914
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh ⁽ⁱ⁾	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên, Hưng Yên	Theo từng dự án (*)	50,00%	30.284.501.061	Theo từng dự án (*)	50,00%	34.653.677.444
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	142.262.300.769	51,00%	50,00%	151.221.932.359
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	165.334.032.819	49,31%	33,34%	167.922.492.111
				449.196.853.831			466.452.446.111

⁽ⁱ⁾ Tập đoàn đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để hoàn vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư đã thu hồi được lũy kế đến ngày 30/06/2019 là 23.870.000.000 VND (xem thêm chính sách kế toán đối với hoạt động góp vốn vào đơn vị đầu tư dự án BOT tại thuyết minh số 2.8).

(*) Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại Dự án Cầu Yên Lệnh và Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng tại ngày đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 50,59% và 30,00%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem thêm tại thuyết minh số 41.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An	3.460.500.000	-	3.460.500.000	-
	5.341.733.000	-	5.341.733.000	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tập đoàn tại ngày 30/06/2019:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An	Tầng 32, Khách sạn Mường Thanh Sông Lam, số 13 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	0,90%	0,90%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	73.100.895.378	-	387.875.703.234	-
- Ban Quản lý dự án 2	8.809.048.147	-	57.156.765.697	-
- Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	28.704.564.137	-	54.361.550.560	-
- Công ty Cổ phần 407	14.898.799.334	-	46.577.770.979	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	47.591.885.752	-	40.830.119.963	-
- Công ty Cổ phần 422	14.552.421.974	-	27.778.748.700	-
- Các khách hàng khác	495.841.819.272	-	572.756.779.329	-
	683.499.433.994	-	1.187.337.438.462	-
b) Các bên liên quan	137.788.872.999	-	192.292.845.735	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh ⁽ⁱ⁾	71.487.739.887	-	68.857.185.927	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	12.288.140.352	-	42.645.699.618	-
- Công ty Cổ phần 412	6.945.564.220	-	23.446.565.694	-
- Công ty Cổ phần 422	27.691.588.809	-	15.273.100.358	-
- Công ty Cổ phần 407	1.314.672.840	-	3.171.671.021	-
- Công ty Cổ phần 479	7.452.609.217	-	2.639.530.253	-
- Công ty Bachy Soletanche Việt Nam	6.277.089.091	-	-	-
- Các người bán khác	142.152.981.975	-	140.423.130.630	-
	275.610.386.391	-	296.456.883.501	-
b) Các bên liên quan	114.764.765.818	-	113.309.521.358	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền ứng trước của Tập đoàn cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh theo các hợp đồng đã ký kết để Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh thực hiện thi công các dự án Gói thầu số 1 Mai Dịch - Nam Thăng Long, Sân bay Cam Ranh và Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	554.994.397.354	-	456.466.962.975	-
- Công ty Cổ phần 482	88.071.634.510	-	116.353.743.425	-
- Công ty Cổ phần 475	40.467.518.241	-	74.145.318.902	-
- Công ty Cổ phần 412	62.198.035.362	-	63.782.349.785	-
- Công ty Cổ phần 422	32.624.707.882	-	42.121.887.718	-
- Công ty Cổ phần 407	35.476.579.691	-	32.017.455.751	-
- Công ty Cổ phần 414	44.652.446.757	-	36.118.758.113	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	51.988.867.094	-	37.989.835.091	-
- Công ty Cổ phần 484	53.405.461.887	-	52.458.438.647	-
- Công ty Cổ phần 499	38.851.857.679	-	31.308.576.711	-
- Các đối tượng khác	162.523.465.893	-	165.292.862.525	-
	1.165.254.972.350	-	1.108.056.189.643	-
b) Các bên liên quan	858.285.185.753	-	730.641.472.914	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 30/06/2019:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	21.738.249.595	-	15.818.141.277	-
Ký cược, ký quỹ	2.912.737.293	-	2.225.831.293	-
Phải thu khác	280.431.004.259	-	272.698.383.335	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	175.949.561.821	-	175.949.561.821	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư ⁽ⁱ⁾	45.898.000.000	-	45.898.000.000	-
- Kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương ⁽ⁱⁱ⁾	43.666.798.990	-	34.749.102.178	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	844.578.500	-	8.658.736.965	-
- Công ty Cổ phần New Link	-	-	1.202.362.882	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	1.508.631.755	-	1.102.631.755	-
- Các khoản phải thu khác	12.563.433.193	-	5.137.987.734	-
	305.081.991.147	-	290.742.355.905	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	6.737.693.066	-	7.474.599.066	-
Phải thu khác	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	20.000.000.000	-
	6.737.693.066	-	27.474.599.066	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	8.198.013.553	-	9.015.376.435	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con, theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thì các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm, do đó Tập đoàn chưa thu được tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

⁽ⁱⁱ⁾ Bao gồm 43,1 tỷ đồng là số tiền Tập đoàn đã ứng trước cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng thị xã Thái Hòa tại Kho bạc Nhà nước thị xã Thái Hòa để thực hiện chi trả chi phí giải phóng mặt bằng quỹ đất thanh toán theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT (chi tiết tại Thuyết minh số 9) và 552 triệu đồng là kinh phí giải phóng mặt bằng Tập đoàn đã ứng trước cho các địa phương khác.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Đây là giá phí để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam để đầu tư dự án Cao ốc văn phòng trên khu đất tại địa chỉ 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, theo Quyết toán dự án hoàn thành, Tập đoàn ghi nhận chi phí này vào nguyên giá bất động sản đầu tư (thuyết minh số 14).

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.897.644.094	-	789.153.568	-
Công cụ, dụng cụ	20.500.000	-	61.204.553	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	398.417.637.246	-	402.660.084.668	-
Hàng hoá	22.518.013.894	-	26.007.010.450	-
	422.853.795.234	-	429.517.453.239	-

⁽ⁱ⁾ Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ⁽¹⁾	26.429.758.786	86.734.141.979
- Công trình Cầu Hiếu 2 ⁽²⁾	183.524.667.701	171.989.627.328
- Dự án Khu đô thị T&C - 61 Nguyễn Trường Tộ ⁽³⁾	96.233.185.555	73.225.614.686
- Công trình khác	92.230.025.204	70.710.700.675
	398.417.637.246	402.660.084.668

Tại thời điểm 30/06/2019, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

⁽¹⁾ Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công.

⁽²⁾ Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Tổng giá trị hợp đồng là 192,7 tỷ đồng, thời gian thực hiện 18 tháng.

Theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 26/04/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An, tổng diện tích quỹ đất thanh toán cho Tập đoàn dự kiến là 395.945 m², cụ thể như sau:

- Khu đô thị Long Sơn 1, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 152.086 m²;
- Khu đô thị Long Sơn 2, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 19.365 m²;
- Khu đô thị Long Sơn 3 - Vực Giồng, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 107.846 m²
- Khu đô thị Long Sơn 4, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 75.000 m²;
- Khu đô thị Tây Hiếu thuộc phường Hòa Hiếu và xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hòa, diện tích 41.648 m².

⁽³⁾ Thông tin chi tiết dự án như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ thương mại, nhà ở và chung cư cao tầng tại Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land - Công ty con của Tập đoàn;
- Địa điểm xây dựng: Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích xây dựng: làm Khu dịch vụ thương mại, nhà ở và chung cư cao tầng tại Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An để bán;

- Tổng mức đầu tư: 156.671.000.000 VND, gồm xây dựng 1 tòa nhà chung cư cao tầng và 52 lô đất liền kề, và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng cho khu đô thị;
- Tiến độ thực hiện đến ngày 30/06/2019: đang thi công phân hạ tầng kỹ thuật và đã cất nóc phần nhà chung cư cao tầng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	799.305.447
- Chi phí mua bảo hiểm	319.199.732	274.510.940
- Chi phí thuê nhà	998.073.005	194.893.022
- Các khoản khác	246.697.690	28.143.781
	1.563.970.427	1.296.853.190
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, vật tư luân chuyển công trình ⁽¹⁾	268.915.472.258	334.709.195.412
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh ⁽²⁾	435.476.186.001	365.744.020.325
- Chi phí sửa chữa ⁽³⁾	19.566.231.901	24.433.423.902
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ⁽⁴⁾	38.410.913.552	39.129.406.873
- Chi phí mua bảo hiểm	381.081.593	1.171.238.092
- Các khoản khác	13.422.340.592	6.108.450.238
	776.172.225.897	771.295.734.842

⁽¹⁾ Chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình. Kỳ này, do yêu cầu của giai đoạn thi công đường hầm của Công trình Bến Thành Suối Tiên nên Tập đoàn đã thực hiện mua bổ sung và sử dụng một lượng lớn tấm thép, giàn giáo, kích ren, decking, khung chống, bơm thủy lực,... để phục vụ thi công công trình và phân bổ vào giá trị công trình trong thời gian 03 năm.

⁽²⁾ Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

⁽³⁾ Trong đó chủ yếu là các chi phí sửa chữa trung tu tại B.O.T Bến Thủy phân bổ trong thời gian 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

⁽⁴⁾ Chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.088.964.720.022	155.118.602.523	45.975.114.073	2.607.199.561	337.316.645	3.293.002.952.824
- Mua trong kỳ	-	1.063.954.545	-	-	-	1.063.954.545
- Thanh lý, nhượng bán	(1.373.850.296)	(513.452.639)	-	-	-	(1.887.302.935)
Số dư cuối kỳ	3.087.590.869.726	155.669.104.429	45.975.114.073	2.607.199.561	337.316.645	3.292.179.604.434
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	514.447.284.082	69.354.385.855	29.885.389.544	2.436.172.184	168.467.106	616.291.698.771
- Khấu hao trong kỳ	46.124.368.560	10.986.418.225	2.480.630.155	50.877.202	35.870.513	59.678.164.655
- Thanh lý, nhượng bán	(216.893.560)	(513.452.639)	-	-	-	(730.346.199)
Số dư cuối kỳ	560.354.759.082	79.827.351.441	32.366.019.699	2.487.049.386	204.337.619	675.239.517.227
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.574.517.435.940	85.764.216.668	16.089.724.529	171.027.377	168.849.539	2.676.711.254.053
Tại ngày cuối kỳ	2.527.236.110.644	75.841.752.988	13.609.094.374	120.150.175	132.979.026	2.616.940.087.207

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 114.945.631.424 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.757.462.378 VND.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản thuê tài chính khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	96.958.457.013	10.182.844.609	9.317.386.650	116.458.688.272
Số dư cuối kỳ	96.958.457.013	10.182.844.609	9.317.386.650	116.458.688.272
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	27.757.883.664	6.300.834.809	2.018.767.108	36.077.485.581
- Khấu hao trong kỳ	6.382.787.857	852.848.641	931.738.666	8.167.375.164
Số dư cuối kỳ	34.140.671.521	7.153.683.450	2.950.505.774	44.244.860.745
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	69.200.573.349	3.882.009.800	7.298.619.542	80.381.202.691
Tại ngày cuối kỳ	62.817.785.492	3.029.161.159	6.366.880.876	72.213.827.527

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.168.582.128	14.168.582.128
Số dư cuối kỳ	14.168.582.128	14.168.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	842.312.199	842.312.199
- Khấu hao trong kỳ	46.561.776	46.561.776
Số dư cuối kỳ	888.873.975	888.873.975
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.326.269.929	13.326.269.929
Tại ngày cuối kỳ	13.279.708.153	13.279.708.153

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm khu đất sau:

- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 - 68 đường 50, KP9, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, đưa vào bàn giao sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Bất động sản đầu tư này được trích khấu hao từ ngày 12/03/2018 đến ngày 29/02/2060. Theo Quyết toán dự án hoàn thành, nguyên giá Bất động sản đầu tư trong kỳ tăng 20.100.000.000 VND, khấu hao phát sinh trong kỳ là 1.699.535.889 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 133.973.210.649 VND;
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 15.810.114.768 VND;
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày tại thuyết minh số 25a.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau ⁽ⁱ⁾	8.790.172.576	7.914.191.532
- Xin đất, san lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạt Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	1.124.127.253	1.119.246.715
	9.914.299.829	9.033.438.247

⁽ⁱ⁾ Thông tin về Dự án Khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau:

- Địa điểm xây dựng: Khu vực hồ Cầu Cau, xã Thanh An, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích đầu tư dự án: Phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe, khai thác tiềm năng du lịch của huyện Thanh Chương, đa dạng hóa sản phẩm du lịch của tỉnh Nghệ An;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4. Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2017/NG-HĐQT ngày 07/04/2017, Tập đoàn đã bàn giao việc thực hiện dự án cho Công ty Cổ phần Green Tea Islands;
- Dự án có tổng vốn đầu tư 1.532 tỷ đồng, được triển khai trên diện tích hơn 449 ha, trong đó khai thác mặt hồ 83,9 ha; diện tích cây xanh 280 ha; diện tích còn lại hơn 85 ha, nhà đầu tư sẽ xây dựng thành 5 khu chức năng gồm: Khu đón tiếp; khu nghỉ dưỡng; khu vui chơi, giải trí; khu làng nghề và khu thiền viện;
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến trong 05 năm, từ năm 2017 đến năm 2022;
- Chi phí dự án đã được ghi nhận đến thời điểm 30/06/2019 chủ yếu bao gồm chi phí tư vấn thiết kế, đo đạc bản đồ và các chi phí quản lý dự án. Tính đến thời điểm 30/06/2019, Tập đoàn đang tiến hành khảo sát lập quy hoạch chi tiết 1/500 để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 479	113.048.608.058	113.048.608.058	114.671.189.308	114.671.189.308
- Công ty Cổ phần 422	93.590.501.131	93.590.501.131	109.323.289.973	109.323.289.973
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	86.403.591.687	86.403.591.687	85.030.907.587	85.030.907.587
- Công ty Cổ phần 475	40.061.292.177	40.061.292.177	80.985.232.455	80.985.232.455
- Công ty Cổ phần 412	59.205.101.136	59.205.101.136	77.989.132.322	77.989.132.322
- Công ty Cổ phần 407	43.238.405.865	43.238.405.865	71.196.848.527	71.196.848.527
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	27.159.170.660	27.159.170.660	71.070.414.630	71.070.414.630
- Công ty Cổ phần 499	82.358.860.401	82.358.860.401	68.536.035.669	68.536.035.669
- Phải trả cho các đối tượng khác	758.683.170.400	758.683.170.400	885.411.030.596	885.411.030.596
	1.303.748.701.515	1.303.748.701.515	1.564.214.081.067	1.564.214.081.067
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	811.194.777.800	811.194.777.800	1.004.371.444.051	1.004.371.444.051
- Phải trả người bán dài hạn	492.553.923.715	492.553.923.715	559.842.637.016	559.842.637.016
	1.303.748.701.515	1.303.748.701.515	1.564.214.081.067	1.564.214.081.067
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	400.034.600.661	400.034.600.661	473.725.553.535	473.725.553.535

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- JFE Engineering Corporation	160.157.434.033	-
- Ban Quản lý Dự án 6	45.430.000.000	-
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	-	55.384.610.199
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	45.485.328.000
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	39.696.754.015	36.743.750.822
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	24.367.233.374	31.093.565.394
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	66.791.565.768	57.870.394.366
	336.442.987.190	226.577.648.781
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	220.991.454.077	149.060.709.556
- Người mua trả tiền trước dài hạn	115.451.533.113	77.516.939.225
	336.442.987.190	226.577.648.781
c) Các bên liên quan	19.240.886.512	16.995.641.512
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)		

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.915.664.760	14.692.072.650	15.546.507.724	-	2.061.229.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.725.865.246	11.437.257.209	23.417.761.514	-	4.745.360.941
Thuế thu nhập cá nhân	-	373.605.264	816.530.584	1.149.232.683	3.475.425	44.378.590
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	22.178.154.274	(2.195.239.060)	19.543.782.507	5.685.060	444.817.767
Các loại thuế khác	-	-	5.496.800	5.496.800	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	132.711.463	356.037.330	259.412.058	-	229.336.735
	-	42.326.001.007	25.112.155.513	59.922.193.286	9.160.485	7.525.123.719

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.833.604.883	21.114.561.129
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	1.064.349.983	3.153.289.017
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành ⁽ⁱ⁾	207.527.944.819	366.941.863.578
- Chi phí phải trả khác	3.814.870.083	46.299.976
	230.240.769.768	391.256.013.700

⁽ⁱ⁾ Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	105.887.890.041	102.616.207.951
- Công trình Gói 1 Mai Dịch Cổ Nhuế	12.855.214.075	38.041.637.321
- Công trình Gói 6 Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Nội Bài	14.686.504.380	34.643.223.650
- Công trình Xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	14.808.634.825	33.933.414.068
- Công trình Nút giao Tân Vũ Lạch Huyện	2.608.564.240	33.020.675.372
- Công trình J3 Bến Lức Long Thành	24.448.708.488	25.066.552.131
- Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	2.390.678.321	11.865.862.552
- Các công trình khác	29.841.750.449	87.754.290.533
	207.527.944.819	366.941.863.578

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	163.636.363	-
- Lãi từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	112.785.551	167.970.471
	276.421.914	167.970.471

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	668.053.103	492.669.186
Bảo hiểm xã hội	575.857.678	130.961.949
Bảo hiểm y tế	74.198.050	-
Bảo hiểm thất nghiệp	141.660.668	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	3.380.394.438	2.922.059.665
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ⁽ⁱ⁾	197.622.200.800	198.974.400.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.727.751.905	15.846.654.331
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.316.997.105
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	2.069.698.905	2.069.698.905
- Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình	1.844.964.484	1.844.964.484
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Phải trả các đối tượng khác	7.654.222.827	4.773.125.253
	223.761.893.536	220.938.522.825
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.005.089.667	6.290.367.125
	7.005.089.667	6.290.367.125

⁽ⁱ⁾ Trong đó lớn nhất là khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 195.000.000.000 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh theo các hợp đồng 12692/2018/HĐĐCLS4, 12693/2018/HĐĐCLS4, 12694/2018/HĐĐCLS4 và 12695/2018/HĐĐCLS4 cùng ký ngày 18/10/2018.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.663.434.373.598	1.663.434.373.598	941.870.716.601	1.217.229.217.458	1.388.075.872.741	1.388.075.872.741
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	191.294.836.035	191.294.836.035	99.563.632.296	94.535.718.061	196.322.750.270	196.322.750.270
	1.854.729.209.633	1.854.729.209.633	1.041.434.348.897	1.311.764.935.519	1.584.398.623.011	1.584.398.623.011
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.547.280.235.301	2.547.280.235.301	5.500.000.000	83.534.471.516	2.469.245.763.785	2.469.245.763.785
Nợ thuê tài chính dài hạn	40.455.702.773	40.455.702.773	-	11.001.246.545	29.454.456.228	29.454.456.228
	2.587.735.938.074	2.587.735.938.074	5.500.000.000	94.535.718.061	2.498.700.220.013	2.498.700.220.013
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(191.294.836.035)	(191.294.836.035)	(99.563.632.296)	(94.535.718.061)	(196.322.750.270)	(196.322.750.270)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.396.441.102.039	2.396.441.102.039			2.302.377.469.743	2.302.377.469.743

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	867.884.830.662	1.004.103.546.725
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	80.406.523.499	118.046.859.245
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	15.539.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	184.109.834.237	196.423.675.290
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	85.012.215.665	35.757.101.513
- Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Đống Đa	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	149.357.827.046
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	86.000.000.000	89.634.000.000
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	84.662.468.678	54.572.363.779
					1.388.075.872.741	1.663.434.373.598

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn						2.469.245.763.785	2.547.280.235.301
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	Phục vụ các dự án: Cầu Hiếu 2, Quốc lộ 1A đoạn Nam Bến Thủy, nút giao Quốc lộ 46, Cầu Yên Xuân và mua sắm tài sản (theo từng kế ước)	2.344.268.604.805	2.393.585.875.848
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Phục vụ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	76.591.270.510	82.973.876.389
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Phục vụ mua sắm thiết bị	10.866.666.670	15.173.333.336
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Phục vụ mua sắm thiết bị	9.678.772.455	12.042.993.157
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của hạng mục khung chống phục vụ thi công gói thầu 1A Bến Thành Suối Tiên	Phục vụ mua sắm khung chống phục vụ dự án CP1A Bến Thành Suối Tiên	-	5.996.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Năm 2020	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	5.500.000.000	-
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tập đoàn	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	22.340.449.345	37.508.156.571



	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
						VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn						29.454.456.228	40.455.702.773
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Phục vụ mua sắm thiết bị	7.746.573.390	13.390.785.768
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Phục vụ mua sắm thiết bị	12.089.095.139	14.876.083.909
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Phục vụ mua sắm thiết bị	9.618.787.699	12.188.833.096
						2.498.700.220.013	2.587.735.938.074
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(196.322.750.270)	(191.294.836.035)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						2.302.377.469.743	2.396.441.102.039

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại	Số dư tại	
	nợ gốc			30/06/2019	01/01/2019	
	VND		%	VND	VND	
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam						
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 14.15.06/CTTC-HĐKT ngày 25/09/2015	Thiết bị xây dựng công trình	14.508.856.955	Từ 22/01/2018 đến 08/10/2020	Theo từng thời kỳ	12.089.095.139	14.876.083.909
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.18.03/CTTC ngày 04/06/2018	Cầu tháp	6.272.000.000	Từ 06/06/2018 đến ngày 04/06/2021	Theo từng thời kỳ	7.254.428.476	9.388.083.911
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C17112412 ngày 16/11/2017	Hệ thống điều hòa	6.661.931.455	Từ 30/11/2017 đến 05/11/2020	Theo từng thời kỳ	9.618.787.699	12.188.833.096
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C180518413 ngày 22/05/2018	Máy rải bê tông xi măng	9.520.000.000	Từ 24/5/2017 đến 5/12/2021	Theo từng thời kỳ	3.045.454.373	4.187.499.767
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam						
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00219-000 ngày 10/11/2015	Máy trải nhựa Asphalt và Cầu trục bánh xích KOBELCO	6.661.931.455	Từ 11/11/2015 đến 20/12/2020	Theo từng thời kỳ	7.746.573.390	13.390.785.768
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00110-000 ngày 22/06/2015	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	9.520.000.000	Từ 22/06/2015 đến 20/05/2020	Theo từng thời kỳ	2.672.925.300	3.563.900.400
- Hợp đồng số: 2014-00203-000 ngày 27/11/2014	Thiết bị xây dựng công trình	24.033.821.000	Từ 27/11/2014 đến 27/22/2019	Theo từng thời kỳ	2.465.788.120	3.810.763.480
- Hợp đồng 2016- 00136-050 ngày 22/07/2016	Thiết bị xe đúc hẫng	14.738.103.000	Từ 21/12/2016 đến 21/07/2019	Theo từng thời kỳ	1.616.015.534	3.572.797.808
		91.916.643.865			29.454.456.228	40.455.702.773



Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Tuấn Nghi ⁽ⁱⁱ⁾	32.500.000.000	-	19.500.000.000	-
Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải - Cổ đông lớn				
	32.500.000.000	-	19.500.000.000	-

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay tại Công ty con - Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land với lãi suất 0%.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.495.059.333	4.495.059.333
	4.495.059.333	4.495.059.333

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.879.387.803	79.506.851.559	62.260.149.719	1.164.491.570.076
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	71.902.662.228	271.371.032	72.174.033.260
Chia cổ tức	-	-	-	(57.678.482.156)	(149.387.177)	(57.827.869.333)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.520.630.104	(4.520.630.104)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(421.316.453)	(13.988.747)	(435.305.200)
Điều chỉnh do thoái vốn tại các công ty con	-	-	(225.219.573)	225.219.573	(59.015.999.744)	(59.015.999.744)
Số dư cuối kỳ trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	9.174.798.334	89.014.304.647	3.352.145.083	1.119.386.429.059
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	9.174.798.334	90.535.367.123	3.463.185.890	1.121.018.532.342
Lãi trong kỳ này	-	-	-	67.687.244.287	(809.662.790)	66.877.581.497
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.804.295.995	(1.804.295.995)	-	-
Phân loại lại	-	-	(527.484.494)	527.484.494	-	-
Truy thu thuế tại Công ty con	-	-	-	(252.654.453)	(114.161.741)	(366.816.194)
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.451.609.835	156.693.145.456	2.539.361.359	1.187.529.297.645

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018 theo Báo cáo tài chính riêng	100%	171.837.713.846
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1%	1.804.295.995
Dự kiến chi cổ tức 12% bằng tiền mặt ⁽¹⁾ (tương ứng mỗi cổ phần nhận được 1.200 đồng)	70%	120.000.000.000
Dự kiến chi cổ tức 5% bằng cổ phiếu ⁽²⁾	29%	50.000.000.000

⁽¹⁾ Tại ngày 30/06/2019, Tập đoàn chưa chốt quyền thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

⁽²⁾ Chỉ thực hiện khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 cũng đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty với một số thông tin cụ thể sau:

- Số lượng phát hành dự kiến tối đa: 35.000.000 cổ phần tương ứng với mệnh giá là 350.000.000.000 VND. Trong đó: chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2018 và năm 2019 là 15.000.000 cổ phần, tương ứng mệnh giá là 150.000.000.000 VND; phát hành thêm 20.000.000 cổ phần tương ứng 200.000.000.000 VND;
- Mục đích tăng vốn: chi trả cổ tức, đầu tư các dự án theo hình thức PPP, BOO... và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức tăng vốn: chào bán cổ phần riêng lẻ và/hoặc chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi và/hoặc chào bán cho cổ đông hiện hữu;
- Thời gian dự kiến: trong 6 tháng cuối năm 2019 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;
- Tình hình thực hiện chủ trương: đến nay, Tập đoàn chưa thực hiện được chủ trương này.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	109.039.770.000	10,90%	214.039.770.000	21,40%
Công ty CP New Link	207.468.700.000	20,75%	207.468.700.000	27,33%
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	141.325.380.000	14,13%	141.325.380.000	0,00%
Các cổ đông khác	542.166.150.000	54,22%	437.166.150.000	37,14%
Cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	57.678.482.156

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.451.609.835	9.174.798.334
	10.451.609.835	9.174.798.334

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tập đoàn đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	43.376.317.537	40.798.411.345
- Từ 1 năm đến 5 năm	83.346.992.291	110.412.472.143
- Trên 5 năm	17.202.461.448	16.285.603.556

b) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.583.813.747	1.583.813.747
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.335.254.989	6.335.254.989
- Trên 5 năm	30.418.431.263	31.210.338.137

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	408,59	477,59
EUR	2.117,35	2.128,27
JPY	32.556.550,72	321.258,00

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	695.252.596.771	947.535.242.102
Doanh thu bán vật tư	103.630.696.647	52.297.422.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	189.818.816.542	156.311.114.965
- <i>Doanh thu thu phí BOT</i>	157.337.899.382	141.029.988.486
- <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	12.325.205.443	7.737.837.318
- <i>Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	20.155.711.717	7.543.289.161
Doanh thu khác	35.801.697.661	19.541.727.758
	1.024.503.807.621	1.175.685.507.349
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	106.847.282.670	22.978.651.728

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	625.576.833.498	820.454.242.681
Giá vốn của vật tư đã bán	102.737.685.274	54.989.619.828
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.571.430.853	67.827.040.526
- <i>Giá vốn của hoạt động thu phí BOT</i>	58.789.078.336	52.545.914.047
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị</i>	9.227.042.721	8.115.623.770
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	9.555.309.796	7.165.502.709
Giá vốn khác	24.081.858.195	3.978.670.499
	829.967.807.820	947.249.573.534

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.245.278.159	35.941.353.775
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.291.681.319	16.900.903.460
Phí bảo lãnh	2.004.600.052	1.574.002.115
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	761.125.661
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	9.954.472	-
	58.551.514.002	55.177.385.011
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	44.143.334.581	18.484.800.109

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	111.930.001.231	130.504.679.433
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	12.417.369.942	7.997.987.841
Lỗ do thoái vốn tại các công ty con	-	2.026.204.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	113.668.571
	124.347.371.173	140.642.540.074

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	502.947.573	1.326.169.304
Chi phí nhân công	17.439.648.001	35.496.525.301
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.883.536.568	2.508.854.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.315.487.662	3.255.197.248
Thuế, phí và lệ phí	745.904.117	1.546.890.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.828.429.858	6.042.438.647
Chi phí khác bằng tiền	6.736.635.992	9.854.092.357
	33.452.589.771	60.030.168.086

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	453.728.345	220.909.091
Tiền phạt thu được	233.633.100	234.400.000
Xử lý tai nạn tuyến tránh Vinh	116.470.910	-
Các khoản khác	245.002	295.474.319
	804.077.357	750.783.410

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi phạt chậm nộp thuế, BHXH	352.052.909	206.505.198
Các khoản bị phạt	9.883.916	79.436.740
Các khoản khác	57.855.000	129.414.589
	419.791.825	415.356.527

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	11.101.444.804	10.440.300.551
Công ty TNHH MTV 414	-	76.387.577
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng 415	-	412.899.939
Công ty Cổ phần 407	-	122.255.856
Công ty Cổ phần 412	-	24.971.205
Công ty Cổ phần 422	-	20.281.335
Công ty Cổ phần 499	-	18.279.307
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	-	25.719.818
Công ty Cổ phần Greentea Islands	8.212	184.855
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.101.453.016	11.141.280.443

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.464.739.307	4.480.204.241
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.464.739.307	4.480.204.241

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.177.983	89.620.567
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(10.084.065)	(2.511.553.559)
	15.093.918	(2.421.932.992)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	67.687.244.287	71.902.662.228
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.687.244.287	71.902.662.228
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	677	719

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.384.053.960	308.741.624.024
Chi phí nhân công	47.761.197.698	128.131.095.670
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	33.667.573.515	36.866.450.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.512.956.285	80.567.378.934
Thuế, phí và lệ phí	786.691.603	1.061.255.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.576.425.805	663.899.131.019
Chi phí khác bằng tiền	18.193.182.966	40.845.124.253
	732.882.081.832	1.260.112.058.951

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.227.259.664	-	175.490.236.164	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	995.319.118.207	-	1.505.554.393.433	-
Các khoản cho vay	1.281.330.118.233	-	1.297.909.022.960	-
	2.415.876.496.104	-	2.978.953.652.557	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.886.776.092.754	4.251.170.311.672
Phải trả người bán, phải trả khác	1.534.515.684.718	1.791.442.971.017
Chi phí phải trả	230.240.769.768	391.256.013.700
	5.651.532.547.240	6.433.869.296.389

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền	139.227.259.664	-	-	139.227.259.664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	988.581.425.141	6.737.693.066	-	995.319.118.207
Các khoản cho vay	1.281.330.118.233	-	-	1.281.330.118.233
Cộng	2.409.138.803.038	6.737.693.066	-	2.415.876.496.104
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.490.236.164	-	-	175.490.236.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.478.079.794.367	27.474.599.066	-	1.505.554.393.433
Các khoản cho vay	1.297.909.022.960	-	-	1.297.909.022.960
Cộng	2.951.479.053.491	27.474.599.066	-	2.978.953.652.557

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.584.398.623.011	482.558.254.417	1.819.819.215.326	3.886.776.092.754
Phải trả người bán, phải trả khác	1.034.956.671.336	499.559.013.382	-	1.534.515.684.718
Chi phí phải trả	230.240.769.768	-	-	230.240.769.768
	2.849.596.064.115	982.117.267.799	1.819.819.215.326	5.651.532.547.240
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.854.729.209.633	543.855.886.713	1.852.585.215.326	4.251.170.311.672
Phải trả người bán, phải trả khác	1.225.309.966.876	566.133.004.141	-	1.791.442.971.017
Chi phí phải trả	391.256.013.700	-	-	391.256.013.700
	3.471.295.190.209	1.109.988.890.854	1.852.585.215.326	6.433.869.296.389

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	19.181.818.182

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	834.684.991.079	189.818.816.542	1.024.503.807.621
Giá vốn	752.396.376.967	77.571.430.853	829.967.807.820
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82.288.614.112	112.247.385.689	194.535.999.801
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.944.816.127	20.100.000.000	22.044.816.127
Tài sản bộ phận	3.977.176.037.560	3.220.715.283.429	7.197.891.320.989
Tài sản không phân bổ	-	-	4.464.739.307
Tổng tài sản	3.979.120.853.687	3.240.815.283.429	7.224.400.876.423
Nợ phải trả của các bộ phận	2.865.859.873.298	3.148.966.889.353	6.014.826.762.651
Tổng nợ phải trả	2.865.859.873.298	3.148.966.889.353	6.014.826.762.651

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau (riêng thuyết minh với các bên liên quan về các khoản vay xem thuyết minh số 22):

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2019	đầu năm 2018
	VND	VND
Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư	-	1.132.000.000
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.132.000.000
Thoái vốn tại các công ty nhận đầu tư	-	40.400.000.000
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	13.000.000.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	2.400.000.000
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	4.400.000.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	4.400.000.000

Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng	
	đầu năm 2019	đầu năm 2018	
	VND	VND	
Doanh thu bán vật tư	92.525.394.816	20.192.094.494	
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	4.835.568.508	3.100.696.337
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	2.042.019.732	8.182.689.817
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	49.028.703.495	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	14.703.439.622	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	8.235.315.280	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	13.680.348.179	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	-	289.128.182
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	-	7.111.540.909
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	703.018.798
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	-	805.020.451
Doanh thu cho thuê tài sản và điện nước công trường	14.321.887.854	581.931.221	
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	272.460.511	134.277.600
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	1.114.769.228	353.268.166
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	10.844.107.744	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	869.042.160	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	319.270.565	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	773.554.009	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	34.298.182	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	54.545.455	54.545.455
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	39.840.000	39.840.000
Doanh thu ban điều hành	-	2.204.626.013	
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	-	1.077.258.326
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	-	1.127.367.687
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan	333.440.889.255	28.236.014.351	
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	36.261.874.332	4.400.427.760
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	33.954.579.561	22.688.378.409
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	70.141.464.222	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	67.602.939.426	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	53.585.115.665	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	66.127.469.922	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	2.558.694.078	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	1.454.070.318	1.147.208.182
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	802.170.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	952.511.731	-

Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng	
	đầu năm 2019	đầu năm 2018	
	VND	VND	
Mua vật tư cung cấp từ các bên liên quan	66.762.027.405	163.349.318.814	
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	434.796.735	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	84.537.677	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	283.136.362	-
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	418.322.138	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	-	2.318.694.910
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	65.541.234.493	161.030.623.904
Lãi cho vay trong kỳ	24.433.429.874	1.225.922.590	
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	1.246.300.730	341.978.022
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	2.140.503.320	883.944.568
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	1.811.615.232	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	2.045.770.214	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	2.179.383.193	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	1.872.802.375	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	397.732.943	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	277.664.838	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	12.461.657.029	-
Thu phí bảo lãnh thực hiện các công trình	1.418.223.388	357.974.059	
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	153.037.984	68.996.926
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	377.278.694	240.559.186
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	181.464.453	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	308.331.164	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	173.242.914	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	224.868.179	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	-	34.992.861
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	13.425.086
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan	18.291.681.319	20.331.856.083	
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	18.291.681.319	20.331.856.083
+ Lợi nhuận hoạt động thu phí được chia		18.291.681.319	16.900.903.460
+ Lợi nhuận hoạt động thu phí để hoàn vốn		-	3.430.952.623

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		137.788.872.999	192.292.845.735
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	7.895.121.642	22.556.805.111
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	1.529.011.349	7.873.829.497
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	37.954.683.972	17.115.260.871
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	14.552.421.974	27.778.748.700
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	13.999.383.112	23.371.119.961
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	14.898.799.334	46.577.770.979
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	15.712.498.329	15.712.498.329
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.397.126.000	1.456.985.000
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	15.238.866.730	15.238.866.730
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	13.695.882.926	13.695.882.926
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	915.077.631	915.077.631
Trả trước cho người bán ngắn hạn		114.764.765.818	113.309.521.358
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	-	318.037.286
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	68.578.000	984.845.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	286.844.072	627.773.072
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	27.691.588.809	15.273.100.358
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	6.945.564.220	23.446.565.694
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	1.314.672.840	3.171.671.021
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	71.435.009.927	68.857.185.927
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	5.900.653.852	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	1.121.854.098	630.343.000
Phải trả cho người bán		400.034.600.661	473.725.553.535
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	34.011.231.454	59.587.003.818
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	55.567.866.722	45.946.832.194
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	82.358.860.401	68.536.035.669
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	93.590.501.131	109.323.289.973
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	59.205.101.136	77.989.132.322
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	43.238.405.865	71.196.848.527
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Công ty liên kết	380.495.984	196.200
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	175.475.000	175.475.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	28.051.336.292	36.103.413.156
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	3.455.326.676	4.867.326.676
Người mua trả tiền trước		19.240.886.512	16.995.641.512
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	7.994.750.994	5.749.505.994
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	11.246.135.518	11.246.135.518

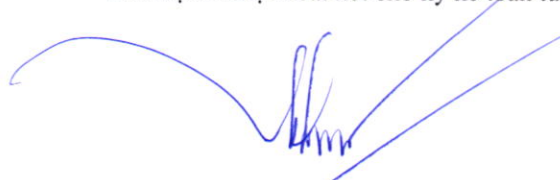
	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		898.781.173.713	739.431.151.220
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	44.652.446.757	36.118.758.113
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	51.988.867.094	37.989.835.091
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	70.160.434.390	31.308.576.711
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	32.624.707.882	42.121.887.718
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	62.198.035.362	63.782.349.785
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	35.476.579.691	32.017.455.751
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	9.187.411.249	8.789.678.306
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	22.712.142.600	22.182.920.930
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	9.554.151.334	3.820.725.840
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	5.232.000.000	4.832.000.000
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	554.994.397.354	456.466.962.975
Phải thu ngắn hạn khác		8.235.741.553	9.178.808.003
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	1.508.631.755	1.102.631.755
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	-	1.202.362.882
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	37.728.000	163.431.568
- Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	6.689.381.798	6.710.381.798

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	295.099.989	268.427.587
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.891.548.891	2.621.620.753

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2019


Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

